

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2024/DS-ST

Ngày: 27/9/2024

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lý

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Đức

Bà Nguyễn Thị An

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Thị Quỳnh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:** Bà Ngô Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2024/QĐST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963.

Nơi cư trú: Số nhà 07, ngách 02, ngõ 13, đường L1, tổ 7, phường L2, thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Hữu L3, sinh năm 1965.

Nơi cư trú: Số nhà 02, ngõ 69, đường N, tổ 4, phường T1, thành phố T, tỉnh T.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Mai Q, sinh năm 1972

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 17B, ngõ 549, đường L4, tổ 17, phường Q1, thành phố T, tỉnh T.

Nơi cư trú: Căn hộ 313, tòa CT2, khu chung cư 379, phường Q1, thành phố T, tỉnh T.

(Tại phiên tòa có mặt ông L3, vắng mặt bà L, chị Q)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/11/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày và có yêu cầu như sau:

Do có quen biết với nhau từ trước, nên từ ngày 24 tháng 8 năm 2020 đến ngày 14 tháng 4 năm 2021 bà Nguyễn Thị L đã cho chị Nguyễn Thị Mai Q vay tổng số tiền là 128.800.000 đồng (một trăm hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng), cụ thể là:

Ngày 24/8/2020 vay số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), hẹn trả vào ngày 30/8/2020, không thỏa thuận lãi suất.

Ngày 15/01/2021 vay số tiền 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng) và hẹn trả sau 05 tháng (từ ngày 15/01/2021 đến ngày 15/6/2021) sẽ trả cả gốc và lãi suất vay bằng lãi suất ngân hàng.

Ngày 27/02/2021 vay số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) theo lãi ngân hàng và hẹn trả sau 03 tháng.

Ngày 04/4/2021 vay số tiền 20.800.000 đồng (hai mươi triệu tám trăm nghìn đồng), không ghi thời hạn trả, không thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên ngày 04/5/2021 bà L có báo với chị Q thu xếp trả tiền cho bà trong 01 tháng, hết thời hạn, ngày 04/6/2021 bà L có yêu cầu chị Q trả tiền nhưng chị Q không trả.

Ngày 11/4/2021 vay số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) và hẹn sau 01 tháng sẽ trả, không thỏa thuận lãi suất.

Ngày 14/4/2021 vay số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) và hẹn trong vòng 01 tháng sẽ trả đủ, không thỏa thuận lãi suất.

Việc vay nợ được thể hiện bằng các giấy vay tiền do chị Q viết và ký tên, đến nay đã hơn ba năm và rất nhiều lần bà L yêu cầu nhưng chị Q không trả nợ.

Do đó, bà L khởi kiện đề nghị tòa án buộc chị Nguyễn Thị Mai Q phải trả cho bà L tổng số tiền gốc là 128.800.000 đồng và tiền lãi suất tạm tính từ ngày 27/6/2021 cho đến ngày 27/9/2024 là 03 năm 03 tháng với lãi suất là 10% một năm, tổng số tiền lãi suất là: $(128.800.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng}) \times 39 \text{ tháng} = 41.692.560 \text{ đồng}$. Ngày 11/9/2024, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi suất của số tiền vay ngày 15/01/2021 và ngày 27/02/2021, chỉ yêu cầu tính lãi suất đối với 04 khoản vay là 3.000.000 đồng (vay ngày 24/8/2020), 20.800.000 đồng (vay ngày 04/4/2021), 15.000.000 đồng (vay ngày 11/4/2021), 15.000.000 đồng (vay ngày 14/4/2021). Tổng số tiền gốc và lãi mà bà Nguyễn Thị L yêu cầu chị Nguyễn Thị Mai Q phải trả là

146.215.060 đồng (trong đó 128.800.000 đồng tiền gốc và 53.800.000 đồng x 0,83%/tháng x 39 tháng = 17.415.060 đồng tiền lãi).

Chị Nguyễn Thị Mai Q đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc cũng không trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện.

Biên bản xác minh ngày 05/6/2024 tại Công an phường Q1, thành phố T, tỉnh T thể hiện: Chị Nguyễn Thị Mai Q, sinh năm 1972, đăng ký hộ khẩu thường trú tại số nhà 17B, ngõ 549, đường L4, tổ 17, phường Q1, thành phố T, tỉnh T. Trước đây, chị Q sinh sống tại địa chỉ trên nhưng hiện nay chị Q đã chuyển đến sinh sống tại Chung cư 379, phường Q1, thành phố T, tỉnh T.

Ban quản lý vận hành Chung cư 379 cho biết: Chị Nguyễn Thị Mai Q, sinh năm 1972, hiện đang sinh sống tại căn hộ 313, tòa CT2, khu Chung cư 379, phường Q1, thành phố T, tỉnh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn thực hiện chưa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Áp dụng Điều 166, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, buộc chị Nguyễn Thị Mai Q phải trả cho bà L số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/9/2024 là 146.215.060 đồng (trong đó nợ gốc là 128.800.000 đồng, nợ lãi là 17.415.060 đồng).

Đình chỉ yêu cầu tính lãi đối với 02 giấy vay tiền ngày 15/01/2021 số tiền là 65.000.000 đồng và giấy vay tiền ngày 27/02/2021 số tiền là 10.000.000 đồng, do nguyên đơn đã rút yêu cầu trả lãi đối với 2 giấy vay tiền này.

Về án phí: Chị Q phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã vay, bị đơn cư trú tại thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Vì vậy đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn là chị Nguyễn Thị Mai Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về nợ gốc: Căn cứ vào 06 giấy vay tiền mà bà Nguyễn Thị L cung cấp cho Tòa án thì thấy bà L đã cho chị Q vay tổng số tiền 128.800.000 đồng bằng tiền mặt, cụ thể: ngày 24/8/2020 vay số tiền 3.000.000 đồng, ngày 15/01/2021 vay số tiền 65.000.000 đồng, ngày 27/02/2021 vay số tiền 10.000.000 đồng, ngày 04/4/2021 vay số tiền 20.800.000 đồng, ngày 11/4/2021 vay số tiền 15.000.000 đồng, ngày 14/4/2021 vay số tiền 15.000.000 đồng. Bà L đã nhiều lần yêu cầu chị Q trả tiền nhưng chị Q không trả. Chị Q không có lời khai, không giao nộp tài liệu chứng cứ nên không có căn cứ chứng minh chị Q đã trả tiền cho bà L. Do giao dịch vay tiền giữa bà L và chị Q là có thật và hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, chị Q vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay nên việc bà L yêu cầu chị Q trả cho bà số tiền 128.800.000 đồng tiền gốc là có căn cứ cần chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất:

Đối với 02 giấy vay tiền ngày 15/01/2021 số tiền chị Q vay là 65.000.000 đồng và giấy vay tiền ngày 27/02/2021 số tiền chị Q vay là 10.000.000 đồng, 02 giấy vay tiền này thỏa thuận trả theo lãi ngân hàng, nguyên đơn đã rút yêu cầu tính lãi đối với hai khoản tiền này. Xét thấy việc rút yêu cầu là tự nguyện, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu tính lãi của hai khoản vay trên.

Đối với 04 giấy vay tiền ngày 24/8/2020, 04/4/2021, 11/4/2021, 14/4/2021 tổng số tiền gốc là 53.800.000 đồng nhưng không thỏa thuận về lãi suất thì thấy: Giấy vay tiền ngày 04/4/2021 chị Q vay 20.800.000 đồng, nhưng không hẹn ngày nào trả. Tuy nhiên theo lời trình bày của nguyên đơn ngày 04/5/2021 bà có thông báo với chị Q thu xếp tiền trả cho bà trong 01 tháng, đến ngày 04/6/2021 bà L có yêu cầu chị Q trả tiền nhưng chị Q không trả. Theo khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự quy định: Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Ngày 04/5/2021 bà L đã thông báo cho chị Q về việc trả nợ trong 01 tháng, đến hạn chị Q không trả được nợ, vì vậy xác định đối với khoản vay này, chị Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 04/6/2021. Giấy vay tiền ngày 24/8/2020 chị Q vay 3.000.000 đồng và hẹn ngày 30/8/2020 sẽ trả nhưng đến hạn chị Q đã không trả tiền gốc và lãi cho bà L nên chị Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 30/8/2020. Giấy vay tiền ngày 11/4/2021 chị Q vay 15.000.000 đồng và hẹn 01 tháng sau sẽ trả nhưng đến hạn chị Q đã không trả tiền gốc và lãi cho bà L nên chị Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 11/5/2021. Giấy vay tiền ngày 14/4/2021 chị Q vay 15.000.000 đồng và hẹn 01 tháng sau sẽ trả nhưng đến hạn chị Q đã không trả tiền gốc và lãi cho bà

L nên chị Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 14/5/2021. Đến ngày xét xử sơ thẩm, chị Q vẫn chưa trả tiền cho bà L, bà L yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền tại bốn giấy vay nợ trên kể từ ngày 27/6/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 27/9/2024 với lãi suất là 10%/năm trên toàn bộ số nợ gốc, thời gian là 39 tháng với tổng số tiền lãi là 17.415.060 đồng. Xét thấy yêu cầu này của bà L phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466, Điều 468, khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[2.3] Từ những căn cứ trên, có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 146.215.060 đồng (trong đó 128.800.000 đồng tiền gốc và $53.800.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 39 \text{ tháng} = 17.415.060 \text{ đồng}$ tiền lãi).

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 235; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 166; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469; Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Buộc chị Nguyễn Thị Mai Q phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 146.215.060 đồng (*một trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm mười lăm nghìn không trăm sáu mươi đồng*), trong đó gồm 128.800.000 đồng tiền gốc và 17.415.060 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền

phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu tính lãi suất của số tiền 65.000.000 đồng vay ngày 15/01/2021 và 10.000.000 đồng vay ngày 27/02/2021.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Mai Q phải chịu 7.310.000 đồng (*bảy triệu ba trăm mười nghìn đồng, đã làm tròn số*) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Thái Bình;
- Chi cục THADS TP Thái Bình;
- Lưu: hồ sơ, v.v.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Lý